

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2

Địa chỉ: Số 13-D.Mai Hắc Đế-P. Quán Bàu- TP. Vinh- T. NA Điện thoại: 0383842159



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4-2022

Tp. Vinh, ngày 27/01/2023



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2

Địa chỉ: Số 13-Đ. Mai Hắc Đế-P. Quán Bàu- TP. Vinh- T. NA

Điện thoại: 0383842159

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 TT-BTC)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022

đến ngày 31/12/2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**QUY 4 NĂM 2022 TẠI NGÀY 31/12/2022***(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)*

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		69,610,975,353	96,000,057,521
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,106,509,950	5,534,732,225
1. Tiền	111	V.1	1,106,509,950	5,534,732,225
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	369,545,000	4,499,259,781
1. Chứng khoán kinh doanh	121			4,499,259,781
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		369,545,000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	56,625,839,558	36,053,352,081
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		40,588,215,088	23,626,040,373
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6,823,316,515	6,096,620,784
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		11,659,999,018	8,776,381,987
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2,445,691,063)	(2,445,691,063)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	11,477,987,554	45,592,665,378
1. Hàng tồn kho	141		11,477,987,554	45,592,665,378
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.5	31,093,291	4,320,048,056
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		30,498,293	5,302,667
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			4,314,745,389
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		594,998	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10,519,688,836	10,103,366,743
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		992,689,805	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		8,612,603,397	6,731,969,346
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	5,487,353,397	3,606,719,346
- Nguyên giá	222		12,485,531,971	9,718,881,496
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6,998,178,574)	(6,112,162,150)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	3,125,250,000	3,125,250,000
- Nguyên giá	228		3,125,250,000	3,125,250,000

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		357,132,000	3,329,521,609
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		357,132,000	3,329,521,609
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1,525,436,394	25,436,394
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1,530,000,000	30,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(4,563,606)	(4,563,606)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		24,517,045	16,439,394
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		24,517,045	16,439,394
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		80,130,664,189	106,103,424,264
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		58,946,770,703	82,471,247,649
I. Nợ ngắn hạn	310		42,761,770,703	81,971,247,649
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		10,531,329,798	27,946,594,197
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12,813,948,930	24,607,187,680
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		67,991,858	364,808,646
4. Phải trả người lao động	314		1,263,620,673	941,268,081
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		11,418,656,287	501,659,690
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		270,000,000	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		234,409,162	2,755,030,356
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		5,880,000,000	24,774,725,744
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		281,813,995	79,973,255
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		16,185,000,000	500,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		16,185,000,000	500,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		21,183,893,486	23,632,176,615
I. Vốn chủ sở hữu	410		21,183,893,486	23,632,176,615
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		21,588,800,000	21,588,800,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		21,588,800,000	21,588,800,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(475,357,950)	(475,357,950)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		792,576,667	739,190,340
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(722,125,231)	1,779,544,225
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,494,817,158	232,244,192
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2,216,942,389)	1,547,300,033
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		80,130,664,189	106,103,424,264

Vinh, ngày tháng 01 năm 2023

Kế toán trưởng
Trưởng phòng



Nguyễn Ngọc Thọ

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Tông Đình Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2

Địa chỉ: Số 13-D.Mai Hắc Đế-P. Quán Bàu- TP.

Vinh- T. NA

Mẫu số B02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày

22/12/2014 TT-BTC)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022

đến ngày 31/12/2022

BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**QUÝ 4 NĂM 2022**

ĐVT: VND

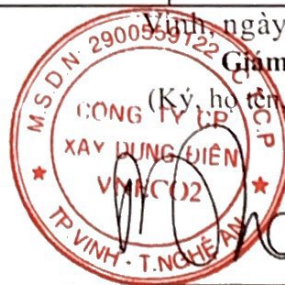
Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 4		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		28,142,619,657	16,974,550,337	81,365,025,953	42,725,102,494
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		28,142,619,657	16,974,550,337	81,365,025,953	42,725,102,494
4. Giá vốn hàng bán	11		27,067,277,129	16,533,600,705	79,540,724,720	40,787,507,766
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dv (20=10 - 11)	20		1,075,342,528	440,949,632	1,824,301,233	1,937,594,728
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1,267,377	2,474,305,600	2,858,715,263	2,475,245,351
7. Chi phí tài chính	22		329,626,358	(146,103,592)	2,494,694,987	(1,385,425,895)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		329,459,804	383,681,369	2,480,146,618	731,037,054
8. Chi phí bán hàng	25		-			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,442,952,809	742,643,124	4,090,174,149	3,414,502,848
10 Lợi nhuận thuần từ HĐKD 30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)	30		(695,969,262)	2,318,715,700	(1,901,852,640)	2,383,763,126
11. Thu nhập khác	31		-	1,664	10,827,369	1,664
12. Chi phí khác	32		209,487,606	211,352,826	325,917,118	380,856,111
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(209,487,606)	(211,351,162)	(315,089,749)	(380,854,447)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(905,456,868)	2,107,364,538	(2,216,942,389)	2,002,908,679
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		260,960,393	304,128,004	-	455,608,646
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50 - 51 - 52)	60		(1,166,417,261)	1,803,236,534	(2,216,942,389)	1,547,300,033
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(556)	859	(1,057)	708
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		(556)	859	(1,057)	708

KT Kế toán trưởng

Trưởng phòng



Nguyễn Ngọc Thọ



Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Tổng Đình Thắng

Vinh, ngày 27 tháng 01 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2Địa chỉ: Số 13-D.Mai Hắc Đế-P. Quán Bàu- TP. Vinh- T. NA
Điện thoại: 0383842159

Mẫu số B03 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 TT-BTC)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022

đến ngày 31/12/2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 4 NĂM 2022

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu kể từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và dt khác	01	61,861,917,673	70,620,120,160
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(52,611,753,299)	(65,422,269,194)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2,804,046,981)	(3,709,806,662)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1,869,208,088)	(717,644,357)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(356,203,644)	(155,630,592)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	14,484,817,984	2,863,050,521
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(16,804,020,176)	(4,109,675,994)
II. Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1,901,503,469	(631,856,118)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(1,500,000,000)	(2,182,620,952)
2. Tiền thu từ thanh lý, NB TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,034,926
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1,500,000,000)	(2,180,586,026)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		35,099,829,950
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	62,083,759,612	(25,468,851,546)
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(66,913,485,356)	(1,468,656,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4,829,725,744)	8,162,322,404
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(4,428,222,275)	5,349,880,260
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5,534,732,225	184,851,965
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	1,106,509,950	5,534,732,225

Vinh, ngày 27 tháng 01 năm 2023

KT Kế toán trưởng
Trưởng phòng


Nguyễn Ngọc Thọ

Giám đốc

(Chữ ký, đóng dấu)



Tông Đình Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2

Địa chỉ: Số 13-Đ. Mai Hắc Đế- P. Quán Bàu- TP. Vinh- T. NA

Điện thoại: 0383842159

Mẫu số B03 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-

BTC Ngày 22/12/2014 TT-BTC)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022

đến ngày 31/12/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO2 (sau đây được viết tắt là "Công ty" tiền thân là Xí nghiệp xây dựng điện và vật tư thuộc Công ty Xây Lắp Điện 3, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xây dựng Điện 3.2 theo Quyết định số 159/2004/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO2 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2006.

Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703000465 lần đầu ngày 31/12/2004 và thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần thứ 11 ngày 24/06/2022. Công ty có trụ sở chính tại: Số 13-đường Mai Hắc Đế-TP. Vinh-tỉnh Nghệ An. Vốn thực góp tại ngày 31/12/2022 là: 21.588.800.000 đồng (Hai mươi một tỷ, năm trăm tám mươi tám triệu tám trăm nghìn đồng chẵn) trong đó tỷ lệ vốn góp thực tế là:

Nhà đầu tư	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
VNECO	75	0.00%	6,790,750,000	31.45%
Cổ phiếu quỹ	608,000,000	2.82%	608,000,000	2.82%
Các cổ đông khác	20,980,799,925	98.18%	14,190,050,000	65.73%
Tổng	21,588,800,000	100%	21,588,800,000	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh, ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, đường dây và trạm biến áp đến 500kV

- Xây dựng nhà các loại
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật;
- Bán buôn xây dựng (gạch block; gạch terazzo, gạch daramic), các sản phẩm bê tông;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất VLXD (gạch block, gạch terazzo, gạch daramic)
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm bê tông;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn hàng trang trí nội thất;
- Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nghiệp (tiếp theo)
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sở hữu hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh bất động sản (nhà, đất);
- Kiểm tra phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị, phụ kiện điện rong quá trình xây dựng các công trình điện;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn lập dự án, thẩm tra dự án, quản lý dự án đầu tư xây dựng
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp

II . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung

V. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm : Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá ba tháng có tình thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam : Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư 200/214/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính quy định về việc " Ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp "

2. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, chứng khoán niêm yết xác nhận giá trị hợp lý tại thời điểm khớp lệnh (T+0). Cuối kỳ kế toán nêu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc phải lập dự phòng giảm giá

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi phải đánh giá khả năng thu hồi và ghi nhận tổn thất, cuối kỳ được đánh giá lại các khoản đầu tư ngắn hạn được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ .

3. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu : Phản ánh các khoản phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán . Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu để phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị tồn kho: Bình quân giá quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên.

Khi mua hàng tồn kho kèm thiết bị phụ tùng phải ghi nhận theo giá trị hợp lý của từng loại

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ : Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định : TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2023/TT/BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài Chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/06/2013.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí : Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ; công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần và giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Phân bổ theo phương pháp đường thẳng

Theo dõi chi tiết từng hợp đồng trả trước, việc phân loại ngắn - dài trên bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng, không căn cứ vào thời gian còn lại kể từ ngày lập báo cáo.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên tắc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay

Việc phân loại được thực hiện theo nguyên tắc như nợ phải thu.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16- Chi phí đi vay.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính trình bày ở mục dài hạn và ngược lại.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: Ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hoá, dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu : Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần : Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mục lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ .

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng, giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14- Doanh thu và thu nhập khác, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

số 1- Doanh thu và thu nhập khác, bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng nguyên vật liệu xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận bằng chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang đầu kỳ cộng (+) chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh trong kỳ trừ (-) chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang cuối kỳ.

Đối với các hợp đồng xây dựng chưa hoàn thành toàn bộ thì giá vốn được xác định theo tỷ lệ hoàn thành tương ứng với phần ghi nhận doanh thu trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền.

	31/12/2022	01/01/2022
	VNĐ	VNĐ
a. Tiền mặt		115,476
b. Tiền gửi Ngân hàng	1,106,509,950	5,534,616,749
NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Vinh	714,847,908	2,083,258,191
NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Nghệ An	0	0
NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính	386,981,466	3,445,169,984
Tiền gửi tài khoản chứng khoán - FPT	4,680,576	6,188,574
	1,106,509,950	5,534,732,225

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Tại ngày 01/01/2022	Số cổ phiếu	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
		4,499,259,781	6,952,500,000	
Tổng CT CPXD Điện VN	217,040	2,169,965,920	3,353,268,000	
Tổng CT CPXD Điện VN	232,960	2,329,293,861	3,599,232,000	
CT CP Sông Ba				
Tại ngày 31/12/2022	Số cổ phiếu	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng

Tổng CT CPXD Điện VN

Tổng CT CPXD Điện VN

CT CP Sông Ba

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VNĐ	VNĐ
a. Phải thu của khách hàng	40,588,215,088	23,626,040,373
Ban QLDA Xây Dựng Miền Bắc- CN TCT DLMB	2,713,941,863	1,743,379,775
Công ty Điện Lực Hà Tĩnh - CN TCTDL Miền Bắc	1,602,888,584	
Công ty CP Đầu Tư Xây Lắp và Thương Mại Tân Việt	2,929,616,058	3,657,003,804
Tổng Công ty CPXD Điện Việt Nam	9,092,923,783	13,837,706,806
Công ty xây lắp điện Hải Phòng	2,087,769,927	
Công ty CP phát triển năng lượng Thủ Đô	2,418,306,122	
Công ty TNHH Xây lắp Ba Đình- La Trộng	2,359,648,190	
Công ty TNHH Phương Hạn - ĐZ Diễn Châu	12,136,490,376	
Công ty CPXD Điện VNECO3	1,743,468,626	2,590,960,678
Đối tượng khác	3,503,161,559	1,796,989,310
b. Trả trước cho người bán	6,823,316,515	6,096,620,784
Công ty Cổ Phần Đầu tư NTD	738,134,786	420,834,045
Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Trường Thịnh Nghệ An	1,374,497,371	659,949,078
Công ty CP truyền thông và công nghệ HDC	231,462,990	
Công ty TNHH XD và TM Tường Hưng	368,750,000	368,750,000
Công ty CP Cấp TỰ Cường - ĐZ Hưng Nguyên	425,477,370	
Công ty TNHH Xây lắp Ba Đình	2,136,453,131	3,714,830,363
Các khoản phải trả trước khách hàng	1,548,540,867	932,257,298
c. Các khoản phải thu khác	11,659,999,018	8,776,381,987
- Tạm ứng	4,176,056,835	4,822,230,079
- Tiền đền bù đất vĩnh viễn trả hộ cho ban A		
- Phải thu cổ tức, lợi nhuận được nhận		
- Thẻ chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,661,174,887	1,119,900,000
- Thẻ chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	992,689,805	
- Phải thu khác	4,830,077,491	2,834,251,908
d. Dự phòng phải thu khó đòi	(2,445,691,063)	(2,445,691,063)
Tổng cộng phải thu ngắn hạn	(2,445,691,063)	(2,445,691,063)

4. Hàng tồn kho

	31/12/2022	01/01/2022
	VNĐ	VNĐ
Nguyên vật liệu	160,108,453	29,387,142,327
Công cụ, dụng cụ	209,840,856	209,840,856
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10,466,403,535	15,322,711,933
Thành phẩm	641,634,710	672,970,262
Cộng giá gốc hàng tồn kho	11,477,987,554	45,592,665,378

5. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2022	4,050,274,334	729,511,071	4,939,096,091	9,718,881,496
Mua trong năm				
Thanh lý, nhượng bán				
Đầu tư XD CB hoàn thành	2,766,650,475			2,766,650,475
Số dư ngày 31/12/2022	6,816,924,809	729,511,071	4,939,096,091	12,485,531,971
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2022	3,319,890,368	550,528,116	2,241,743,666	6,112,162,150
Khấu hao trong kỳ	244,301,360	68,386,364	573,328,700	886,016,424
Thanh lý, nhượng bán				
Giảm khác				
Số dư ngày 31/12/2022	3,564,191,728	618,914,480	2,815,072,366	6,998,178,574
Giá trị còn lại				

Tại ngày 01/01/2022	730,383,966	178,982,955	2,697,352,425	3,606,719,346
Tại ngày 31/12/2022	3,252,733,081	110,596,591	2,124,023,725	5,487,353,397
6. Tài sản cố định vô hình			<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá			3,125,250,000	3,125,250,000
Số dư ngày 01/01/2022			3,125,250,000	3,125,250,000
Mua trong năm				
Số dư ngày 31/12/2022				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2022				
Khấu hao trong kỳ				
Số dư ngày 31/12/2022				
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2022			3,125,250,000	3,125,250,000
Tại ngày 31/12/2022			3,125,250,000	3,125,250,000
7. Chi phí trả trước dài hạn			<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
			VNĐ	VNĐ
Chi phí trả trước dài hạn			24,517,045	16,439,394
8. Vay và nợ thuê tài chính			<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
			VNĐ	VNĐ
a. Vay ngắn hạn			5,880,000,000	25,274,725,744
Ngân hàng VPB-Hội sở chính			4,300,000,000	24,774,725,744
Vay khác			1,580,000,000	500,000,000
2. Vay dài hạn				
Ngân hàng TMCP VCB Nghệ An			5,880,000,000	25,274,725,744
9. Phải trả cho người bán			<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
			VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH SX và TM Sao Việt Linh				23,700,644,833
Công ty TNHH MTV XL Điện Hữu DUY KG			48,012,270	48,012,270
Công ty CPĐT và Xây dựng Thái Thịnh			347,146,000	347,146,000
Công ty TNHH Xây Lắp Điện TVN			133,100,000	345,080,946
Công ty TNHH Xây lắp Ba Đình			4,431,418,061	1,843,315,523
Công ty Cổ phần Đầu Tư NTD			2,268,099,918	
Công ty CPXD Điện VNECO3			551,666,902	605,033,402
Công ty CP Kỹ Thuật Công Nghệ Thành An			1,168,123,994	
Công ty CPXD Điện VNECO4			520,652,976	520,652,976
Khác			1,063,109,677	536,708,247
Tổng cộng phải trả cho người bán			<u>10,531,329,798</u>	<u>27,946,594,197</u>
10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				ĐVT: VNĐ
	<u>31/12/2022</u>	Số phải nộp	Số đã nộp	<u>01/01/2022</u>
Thuế GTGT đầu ra	55,613,623	7,142,867,883	7,087,254,260	
Thuế thu nhập cá nhân	11,613,500	22,382,573	19,969,073	9,200,000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	70,400	273,364,719	273,294,319	
Thuế khác	694,335	9,850,854	9,156,519	
Tổng cộng	<u>67,991,858</u>	<u>7,881,173,559</u>	<u>7,799,045,888</u>	<u>9,200,000</u>
11. Chi phí phải trả			<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
			VNĐ	VNĐ
Trích trước lãi vay khác			647,118,637	
Trích trước chi phí các công trình			10,771,537,650	501,659,690
Tổng cộng chi phí phải trả			<u>11,418,656,287</u>	<u>501,659,690</u>

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải trả phải nộp khác - BH chế độ+ CDCS		25,145,174
Kinh phí công đoàn		
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế		
Các khoản khác		
Doanh thu chưa thực hiện		
Phải trả, phải nộp khác	234,409,162	2,729,885,182
Tổng cộng các khoản phải trả, phải nộp khác	234,409,162	2,755,030,356

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính
Số dư tại ngày 01/01/2022	21,588,800,000	(475.357.950)	
Tăng trong năm			
Giảm trong năm			
Số dư tại ngày 31/12/2022	21,588,800,000	(475.357.950)	

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tổng công ty CPXD điện Việt Nam	0.00%	570,000	6,790,756,000
Cổ phiếu quỹ	2.82%	608,000,000	608,000,000
Vốn góp của các cổ đông khác	97.18%	20,980,230,000	14,190,044,000
Cộng	100%	21,588,800,000	21,588,800,000

c. Cổ phiếu

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2,158,880	2,158,880
- Cổ phiếu thường	2,158,880	2,158,880
Số lượng cổ phiếu được mua lại	60,800	60,800
- Cổ phiếu thường	60,800	60,800
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,098,080	2,098,080
- Cổ phiếu thường	2,098,080	2,098,080

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4/2022 VND	Quý 4/2021 VND	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này Năm 2022	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này Năm 2021
Doanh thu xây lắp	27,892,619,657	16,764,550,337	80,725,644,053	37,418,016,581
Doanh thu BH&CCDV	130,000,000		159,381,900	4,410,722,261
Doanh thu cho thuê MB	120,000,000	210,000,000	480,000,000	896,363,652
Doanh thu khác				
Tổng cộng	28,142,619,657	16,974,550,337	81,365,025,953	42,725,102,494
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4/2022 VND	Quý 4/2021 VND	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này Năm 2022	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này Năm 2021
Doanh thu xây lắp	27,892,619,657	16,764,550,337	80,725,644,053	37,418,016,581
Doanh thu BH&CCDV	130,000,000		159,381,900	4,410,722,261
Doanh thu cho thuê MB	120,000,000	210,000,000	480,000,000	896,363,652
Doanh thu khác				
Tổng cộng	28,142,619,657	16,974,550,337	81,365,025,953	42,725,102,494
3. Giá vốn hàng bán	Quý 4/2022 VND	Quý 4/2021 VND	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này Năm 2022	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này Năm 2021
Giá vốn xây lắp	26,994,058,270	16,542,191,826	79,323,376,728	36,192,581,920
Giá vốn BH&CCDV	519,712		29,880,992	4,335,674,979
Giá vốn cho thuê MB	72,699,147	(8,591,122)	187,467,000	259,250,867

Tổng cộng	27,067,277,129	16,533,600,704	79,540,724,720	40,787,507,766
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Luỹ kế từ DN đến cuối quý này	
	VND	VND	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền gửi và khác	1,267,377	1,095,175	9,757,292	2,034,926
Hoạt động chứng khoán		2,473,210,425	2,848,957,971	2,473,210,425
Tổng cộng	1,267,377	2,474,305,600	2,858,715,263	2,475,245,351
5. Chi phí tài chính	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Luỹ kế từ DN đến cuối quý này	
	VND	VND	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền vay	329,459,804	383,681,369	2,480,146,618	731,037,054
Chi phí lãi vay điều chỉnh kỳ trước				
Chi phí HĐ chứng khoán	166,554	(529,784,961)		
Tổng cộng	329,626,358	(146,103,592)	2,480,146,618	731,037,054
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp			Năm 2022	Năm 2021
CP lương nhân viên quản lý			1,592,086,767	1,171,907,242
Chi phí NVL, CCDC			8,382,289	
CP khấu hao TSCĐ			886,016,424	233,579,044
CP thuê đất, phí khác			733,433,670	204,547,000
CP bằng tiền khác			870,254,999	1,804,469,562
Tổng cộng			4,090,174,149	3,414,502,848
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Luỹ kế từ DN đến cuối quý này	
	VND	VND	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận trước thuế	(905,456,868)	2,107,364,538	(2,216,942,389)	2,002,908,679
Chi phí loại khi tính thuế và				
Chi phí bù trừ quý trước	2,210,258,833	224,000,000	2,128,539,206	275,134,551
Thu nhập chịu thuế	1,304,801,965	1,883,364,538	(88,403,183)	2,278,043,230
Thuế suất	20%	14%	20%	20%
Thuế TNDN	260,960,393	263,671,035	-	455,608,646
Tổng cộng	260,960,393	263,671,035	-	455,608,646
8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Luỹ kế từ DN đến cuối quý này	
	VND	VND	Năm 2022	Năm 2021
LN kế toán sau thuế	(1,166,417,261)	1,843,693,503	(2,216,942,389)	1,547,300,033
Trừ: Trích quỹ kt và phúc lợi				(61,127,167)
LN tính lãi cơ bản trên cp	(1,166,417,261)	1,843,693,503	(2,216,942,389)	1,486,172,866
Số cổ phiếu lưu hành bq	2,098,080	2,098,080	2,098,080	2,098,080
Tổng cộng	(556)	879	(1,057)	708

KT Kế toán trưởng
Trưởng phòng



Nguyễn Ngọc Thọ

Vinh, ngày 27 tháng 01 năm 2022
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO2



Tổng Đình Thắng